

**Deloitte.**

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

PH. S. D. A. C.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÒA DẦU BÌNH SƠN**  
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

---

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9-46

11/2024

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Hoài Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tùng	Thành viên
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2015)
Ông Đinh Văn Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2015)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Nguyên	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2015)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2015)
Ông Đinh Văn Ngọc	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2015)
Ông Vũ Mạnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Chất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2015)
Ông Lý Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2016)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Ngọc Nguyên**  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

11/03/2016  
11/03/2016



Số: 749 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khắc Thị Lan Anh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 21 tháng 3 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1924-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem lại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Phân loại lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.055.061.568.492</b>	<b>45.785.779.041.696</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>12.861.331.196.548</b>	<b>25.013.948.058.965</b>
1. Tiền	111		464.388.374.620	538.948.058.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.396.942.821.928	24.475.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.770.728.247.021</b>	<b>12.837.358.848.183</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.249.200.080.368	12.530.994.961.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	431.779.245.835	139.718.714.157
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	75.038.658.105	167.180.831.538
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(734.888.920)	(536.895.035)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		15.445.151.633	1.235.633
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>5.319.744.630.423</b>	<b>7.771.898.223.593</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.054.392.323.578	9.727.787.388.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(734.647.693.155)	(1.955.889.164.640)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>101.257.494.500</b>	<b>158.573.910.955</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	100.202.697.315	101.453.049.045
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		100.503.150	12.724.109.790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	954.294.035	44.396.752.120
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33.305.781.740.569</b>	<b>35.371.020.262.459</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.005.171.095.812</b>	<b>34.826.426.029.114</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	32.659.404.166.274	34.485.925.516.346
- Nguyên giá	222		45.300.305.734.517	44.742.889.913.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.640.901.568.243)	(10.256.964.397.415)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	345.766.929.538	340.500.512.768
- Nguyên giá	228		528.461.700.604	484.638.349.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182.694.771.066)	(144.137.836.957)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>250.854.467.646</b>	<b>417.270.249.671</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	250.854.467.646	417.270.249.671
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11.244.000.000</b>	<b>20.283.205.069</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	9.039.205.069
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	11.244.000.000	11.244.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.512.177.111</b>	<b>107.040.778.605</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	38.512.177.111	107.040.778.605
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>59.360.843.309.061</b>	<b>81.156.799.304.155</b>


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

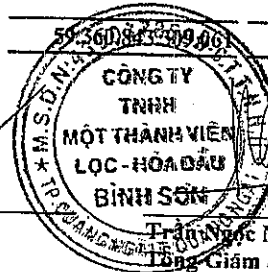
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

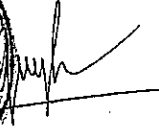
MÃ SỐ B 01-ĐN/HN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.127.712.847.267</b>	<b>53.813.689.177.515</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.347.951.422.710</b>	<b>35.680.966.633.881</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.449.666.326.281	6.457.880.378.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.497.139.744	154.595.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.822.040.602.012	2.669.511.729.310
4. Phải trả người lao động	314		168.276.241.061	146.400.882.055
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	56.852.300.190	82.240.361.193
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	880.411.073.644	7.871.702.920
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	3.885.495.888.886	26.334.693.181.974
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.711.850.892	(17.786.198.094)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.779.761.424.557</b>	<b>18.132.722.543.634</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	15.488.986.328.284	18.123.699.682.503
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.822.153.274	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	639.825.000.000	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		643.127.942.999	9.022.861.131
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>31.233.130.461.794</b>	<b>27.343.110.126.640</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>31.233.130.461.794</b>	<b>27.342.759.598.320</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.601.997.800.456	28.146.351.709.039
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.553.551.911.923	66.551.911.923
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		123.715.583	123.715.583
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		853.863.290.959	(1.159.178.037.332)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.171.587.258.016)	(1.288.672.616.586)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.025.450.548.975	129.494.579.254
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		223.593.742.873	288.910.299.107
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>350.528.320</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	350.528.320
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>59.360.843.599.061</b>	<b>81.156.799.304.155</b>

  
 Lê Thị Hồng Trâm  
 Người lập biểu  
 Ngày 21 tháng 3 năm 2016

  
 Phạm Xuân Quang  
 Kế toán trưởng



  
 Trần Ngọc Nguyễn  
 Tổng Giám đốc


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

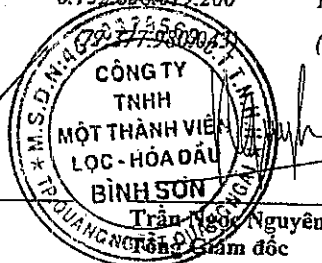
MẪU SỐ B 02-DN/HN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
				(Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	95.272.125.002.805	127.224.469.626.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	59.150.000	888.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95.272.065.852.805	127.224.468.737.597
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	85.438.351.701.785	125.346.928.941.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.833.714.151.020	1.877.539.796.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	783.764.874.022	1.477.774.146.942
7. Chi phí tài chính	22	29	2.272.713.453.512	2.436.844.223.738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		859.582.966.390	1.589.478.557.228
8. (Lỗ) từ công ty liên kết	24		(56.346.355)	(4.664.945.040)
9. Chi phí bán hàng	25	30	598.552.756.856	567.197.116.810
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.059.512.446.856	295.160.700.979
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.686.644.021.463	51.446.956.866
12. Thu nhập khác	31		42.122.365.278	56.536.958.109
13. Chi phí khác	32		355.908.926.485	44.270.441.560
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	(313.786.561.207)	12.266.516.549
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.372.857.460.256	63.713.473.415
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	309.555.267.825	3.188.722.315
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		7.822.153.274	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.055.480.039.157	60.524.751.100
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.132.858.019.200	129.494.579.254
18.2. (Lỗ) sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(77.377.980.043)	(68.969.828.154)

  
 Lê Thị Hồng Trâm  
 Người lập biểu

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

  
 Phạm Xuân Quang  
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.372.857.460.256	63.713.473.415
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.422.439.487.381	2.397.214.024.729
Các khoản dự phòng	03	(581.218.477.600)	1.768.672.722.391
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	951.528.105.167	218.916.082.115
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(659.927.242.550)	(1.155.603.537.503)
Chi phí lãi vay	06	859.582.966.390	1.589.478.557.228
Các khoản điều chỉnh khác	07	640.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.005.262.299.044	4.882.391.322.375
Giảm các khoản phải thu	09	5.101.328.168.036	2.303.793.468.085
Giảm hàng tồn kho	10	3.673.395.064.655	5.314.718.424.836
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.204.487.617.413)	(6.076.122.397.537)
Giảm chi phí trả trước	12	39.781.539.817	32.580.409.773
Tiền lãi vay đã trả	14	(866.208.165.088)	(1.609.079.444.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(246.127.367.095)	(44.649.771.152)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	27.365.349.350	15.564.493.802
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.061.326.878)	(29.863.489.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.503.247.944.428	4.789.333.016.208
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.025.845.187.192)	(148.398.807.197)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	119.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	5.428.398.710
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	8.982.858.714	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	690.310.559.063	1.217.951.867.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(324.551.769.415)	1.073.101.277.017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

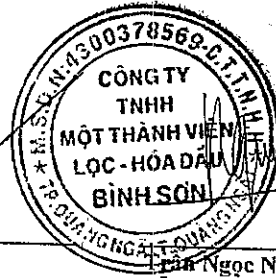
CHỈ TIÊU	Mã số		
		2015	2014
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	442.900.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21.740.504.036.938	79.995.040.747.079
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.714.116.357.908)	(84.468.998.935.980)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.800.307.477.403)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(27.331.019.798.373)</i>	<i>(4.473.958.188.901)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(12.152.323.623.360)	1.388.476.104.324
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.013.948.058.965	23.625.847.644.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(293.239.057)	(375.690.146)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	12.861.331.196.548	25.013.948.058.965

*Tram*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

*Phạm Xuân Quang*  
Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



*Trần Ngọc Nguyễn*  
Trần Ngọc Nguyễn  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 19.000.000.000 VND lên 35.008.973.765.754 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.088 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.971).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp TBCT, D. Dụng - hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015	Hoạt động chính
				VND	
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	96,53%	96,53%	169.142.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,86%	65,86%	737.920.000.000	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khí bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô). Do dầu thô không phải là sản phẩm được Công ty xuất bán nên Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện của dầu thô tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa vào giá mua dầu thô (tức là giá bán của nhà cung cấp cho Công ty) bình quân trong tháng 01 năm 2016.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	2 - 3

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh giá trị các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương, chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương theo nội dung Quyết định số 5116/QĐ-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Tập đoàn về việc "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất" được phân bổ trong thời gian ba (3) năm kể từ năm 2014.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Nguồn vốn, quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phần phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

*Doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam*

Theo các quy định hiện hành của Nhà nước về thực hiện thu điều tiết đối với sản phẩm lọc dầu và hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty, trường hợp mức thuế nhập khẩu sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hóa dầu do Nhà nước quy định tại thời điểm tiêu thụ sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hóa dầu thấp hơn mức giá trị ưu đãi tính trong giá bán quy định cho các sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hóa dầu (7% đối với xăng, dầu, 5% đối với LPG và 3% đối với sản phẩm hóa dầu) thì Công ty được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thanh toán phần chênh lệch giữa giá trị ưu đãi với mức thuế nhập khẩu và phần chênh lệch này được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Trong năm 2015, doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 41.123.607.282 VND (năm 2014: 86.855.960.269 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- BSR-BF được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và 22% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối người có thu nhập cao kể cả người Việt Nam và người nước ngoài; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.423.664.120	1.526.482.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	462.964.710.500	537.421.576.073
Các khoản tương đương tiền (*)	12.396.942.821.928	24.475.000.000.000
	<u>12.861.331.196.548</u>	<u>25.013.948.058.965</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 419.525.220 VND và các khoản tương đương tiền bao gồm 3.431.340.140.478 VND là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	14,00%	7.000.000.000	14,00%
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	10,00%	4.244.000.000	10,00%
	<b>11.244.000.000</b>		<b>11.244.000.000</b>	

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.981.015.181.853	3.390.858.116.826
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	535.313.472.766	801.041.386.037
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	598.983.080.811	488.632.632.541
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	492.803.664.942	882.360.334.645
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	415.096.514.367	1.279.168.909.987
Các khách hàng khác	1.218.387.048.682	1.514.220.504.875
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)</b>	<b>2.007.601.116.948</b>	<b>4.174.713.076.979</b>
	<b>7.249.200.080.369</b>	<b>12.530.994.961.890</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
 208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
 Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	305.647.582.101	-
Các đối tượng khác	75.124.505.284	59.909.219.768
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)	51.007.158.450	79.809.494.389
	<b>431.779.245.835</b>	<b>139.718.714.157</b>

(\*) Phản ánh khoản ứng tiền trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Phân loại lại) VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	64.926.669.837	95.240.139.995
Tạm ứng	7.836.511.601	1.791.448.487
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	66.623.081.541
Phải thu ngắn hạn khác	2.275.476.667	3.526.161.515
	<b>75.038.658.105</b>	<b>167.180.831.538</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	339.220.354.690	43.015.806.090	13.135.717.312	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.085.829.530.538	265.691.867.999	6.460.881.446.203	1.164.324.742.543
Công cụ, dụng cụ	1.615.882.719.665	147.391.726.675	22.893.312.160	6.448.836.424
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	995.795.473.784	132.092.663.591	1.532.022.038.510	316.225.175.975
Thành phẩm	1.017.548.296.787	146.455.628.800	1.697.956.005.450	468.890.409.698
Hàng hoá	115.948.114	-	176.153.772	-
Hàng gửi bán	-	-	722.714.826	-
	<b>6.054.392.323.578</b>	<b>734.647.693.155</b>	<b>9.727.787.388.233</b>	<b>1.955.889.164.640</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm rủi ro tài sản	84.492.912.217	91.311.268.820
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.709.785.098	10.141.780.225
	<b>100.202.697.315</b>	<b>101.453.049.045</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công trình dân sinh chờ phân bổ (i)	34.758.606.084	69.517.212.167
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất (ii)	-	31.456.531.871
Chi phí trả trước khác	3.753.571.027	6.067.034.567
	<b>38.512.177.111</b>	<b>107.040.778.605</b>

(i) Chi phí các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương theo nội dung Quyết định số 5116/QĐ-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Tập đoàn về việc “Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Lộc dầu Dung Quất” với số tiền là 104.275.818.250 VND được phân bổ trong thời gian ba (3) năm kể từ năm 2014.

(ii) Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã phân bổ số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 của khoản lỗi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng vào chi phí tài chính.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	5.864.167.455.344	38.270.397.528.546	72.906.280.706	160.170.314.586	375.248.334.579	44.742.889.913.761
Nhận góp vốn bằng tài sản (*)	12.746.091.417	-	-	-	-	12.746.091.417
Mua sắm mới	5.365.043.469	23.041.721.856	26.286.201.454	37.101.596.802	-	91.794.563.581
Đầu tư xây dựng hoàn thành	73.495.098.464	348.170.298.099	-	-	31.268.460.501	452.933.857.064
Giảm khác	-	-	(13.500.000)	(45.191.306)	-	(58.691.306)
Tại ngày 31/12/2015	<b>5.955.773.688.694</b>	<b>38.641.609.548.501</b>	<b>99.178.982.160</b>	<b>197.226.770.082</b>	<b>406.516.795.080</b>	<b>45.300.305.734.517</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	869.912.218.795	9.275.791.448.544	31.877.761.739	64.097.027.001	15.285.941.336	10.256.964.397.415
Khấu hao trong năm	220.459.588.031	2.106.595.221.296	10.165.574.297	30.239.077.990	16.423.091.658	2.383.882.553.272
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	80.975.908	8.704.840	-	10.128.114	-	99.808.862
Giảm khác	-	-	-	(45.191.306)	-	(45.191.306)
Tại ngày 31/12/2015	<b>1.090.452.782.734</b>	<b>11.382.395.374.680</b>	<b>42.043.336.036</b>	<b>94.301.041.799</b>	<b>31.709.032.994</b>	<b>12.640.901.568.243</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2015	<b>4.865.320.905.960</b>	<b>27.259.214.173.821</b>	<b>57.135.646.124</b>	<b>102.925.678.283</b>	<b>374.807.762.086</b>	<b>32.659.404.166.274</b>
Tại ngày 31/12/2014	<b>4.994.255.236.549</b>	<b>28.994.606.080.002</b>	<b>41.028.518.967</b>	<b>96.073.287.585</b>	<b>359.962.393.243</b>	<b>34.485.925.516.346</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

(\*) Trong năm, Công ty nhận góp vốn bằng tài sản từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 4251/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu Khí về việc tăng vốn điều lệ bằng tài sản cho Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn.

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án hai bơm hai bể với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 528.290 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 561.918 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.651.469 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.683.667 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 69.315 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 17.800 triệu VND).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	438.606.719.617	13.328.457.603	32.703.172.505	484.638.349.725
Mua sắm mới	-	11.957.239.875	-	11.957.239.875
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	31.866.111.004	-	31.866.111.004
Tại ngày 31/12/2015	438.606.719.617	57.151.808.482	32.703.172.505	528.461.700.604
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	127.204.510.748	8.127.837.752	8.805.488.457	144.137.836.957
Khấu hao trong năm	28.385.376.984	5.013.664.409	5.157.892.716	38.556.934.109
Tại ngày 31/12/2015	155.589.887.732	13.141.502.161	13.963.381.173	182.694.771.066
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2015	283.016.831.885	44.010.306.321	18.739.791.332	345.766.929.538
Tại ngày 31/12/2014	311.402.208.869	5.200.619.851	23.897.684.048	340.500.512.768

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	130.917.077.473	33.924.143.005
Triển khai hệ thống điều khiển cao cấp đa biến APC	31.986.604.204	-
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	35.560.475.469	206.291.358.052
Nhà để xe cố định	11.884.079.239	366.161.995
Xây dựng đồng bộ Kho chứa vật tư phụ tùng	-	34.649.897.713
Phần mềm phục vụ vận hành nhà máy	-	22.945.680.000
Chi phí cải hoán giai đoạn 2	-	19.778.892.302
Các công trình khác	40.506.231.261	99.314.116.604
	<u>250.854.467.646</u>	<u>417.270.249.671</u>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Hoàng Long	729.925.289.924	729.925.289.924	878.758.027.422	878.758.027.422
Công ty Điều hành chung Thăng Long	286.648.652.183	286.648.652.183	440.828.977.624	440.828.977.624
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	269.642.402.417	269.642.402.417	-	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	-	-	359.714.038.849	359.714.038.849
Hiap Seng Engineering Ltd.	-	-	170.875.160.200	170.875.160.200
Các đối tượng khác	270.230.517.372	270.230.517.372	298.437.258.928	298.437.258.928
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 34)	2.893.219.464.385	2.893.219.464.385	4.309.266.915.598	4.309.266.915.598
	<u>4.449.666.326.281</u>	<u>4.449.666.326.281</u>	<u>6.457.880.378.621</u>	<u>6.457.880.378.621</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	964.937.964.529	6.923.853.446.556	7.404.015.815.493	484.775.595.592
- Thuế GTGT đầu ra	965.047.870.023	6.538.423.674.745	7.018.586.043.682	484.885.501.086
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(109.905.494)	385.429.771.811	385.429.771.811	(109.905.494)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	456.304.402.695	4.355.798.943.139	4.434.557.895.867	377.545.449.967
Thuế nhập khẩu	(409.571.613)	12.106.451.303	12.541.268.231	(844.388.541)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.990.082.153)	309.535.267.825	246.127.367.095	21.437.818.577
Các khoản thu điều tiết	1.244.656.019.492	9.386.364.595.436	9.858.856.360.731	772.164.254.197
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.616.244.240	285.949.170.078	121.557.836.133	166.007.578.185
Thuế tài nguyên	1.671.228.660	-	1.671.228.660	-
Tiền thuế đất	-	547.789.622	547.789.622	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.066.443.493	20.499.102.395	18.632.578.212	2.932.967.676
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	(1.121.427.913)	263.392.865.367	99.272.336.603	162.999.100.851
Các khoản phí, lệ phí	-	1.503.412.694	1.427.903.036	75.509.658
	<b>2.625.114.977.190</b>	<b>21.273.627.874.337</b>	<b>22.077.656.543.550</b>	<b>1.821.086.307.977</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	44.396.752.120			954.294.035
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.669.511.729.310			1.822.040.602.012

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	50.040.142.793	56.665.317.448
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.812.157.397	25.575.043.745
	<b>56.852.300.190</b>	<b>82.240.361.193</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	700.000.000.000	-
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất (ii)	169.509.265.435	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.976.054.050	3.782.757.220
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.925.754.160	4.088.945.700
	<b>880.411.073.645</b>	<b>7.871.702.920</b>

(i) Phản ánh khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiền lợi nhuận năm 2015 tạm nộp theo Công văn số 9095/DKVN-TCKT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí về việc tạm nộp lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
 208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
 Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)**

(ii) Phản ánh chủ yếu là khoản phải trả Ban quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất do nhận bàn giao chi phí đền bù vật chất và cải hoán Nhà máy Lộc dầu Dung Quất theo Biên bản bàn giao số 15/LDDQ-BSR/BBBG ngày 28 tháng 8 năm 2015.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>11.166.886.954</b>	<b>22.567.792.275.263</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	11.404.519.619.350
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	7.332.240.559.712
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	1.210.941.777.240
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	1.300.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	642.335.067.885
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	487.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	142.133.454.712
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	48.621.796.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	11.166.886.954	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b> <i>(Xem Thuyết minh số 20)</i>	<b>3.874.329.001.932</b>	<b>3.766.900.906.711</b>
	<u><b>3.885.495.888.886</b></u>	<u><b>26.334.693.181.974</b></u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (Công ty con) thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ngãi nhằm mục đích thanh toán tiền mua hạt nhựa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 5%/năm. Thời hạn của khoản vay là 1 tháng, Công ty thanh toán toàn bộ lãi vay và gốc vay vào ngày 28 tháng 01 năm 2016.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Chi tiêu	31/12/2014		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tổng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	22.567.792.275.263	22.567.792.275.263	21.281.263.725.555	43.837.889.113.864
Vay dài hạn đến hạn trả	3.766.900.906.711	3.766.900.906.711	3.903.904.942.758	3.796.476.847.537
	26.334.693.181.974	26.334.693.181.974	25.185.168.668.313	47.634.365.961.401
				3.885.495.888.886
				3.885.495.888.886

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014		31/12/2015	
	Nợ gốc VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Nợ gốc VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	14.030.980.600.000	1.870.893.200.000	12.160.087.400.000	15.143.967.120.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.457.378.318.938	702.108.091.125	1.755.270.227.813	3.008.900.643.525
Ngân hàng BNP Paribas	650.542.223.655	433.694.817.117	216.847.406.538	1.032.560.708.370
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	548.857.600.000	548.857.600.000	-	1.219.173.120.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	506.885.765.174	50.949.140.826	455.936.624.348	482.946.395.738
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	338.460.921.336	-	338.460.921.336	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	337.537.092.729	34.384.321.152	303.152.771.577	323.496.583.490
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	211.069.363.151	21.672.538.023	189.396.825.128	203.001.713.677
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	141.935.335.889	141.935.335.889	-	277.037.414.008
Ngân hàng TMCP Quân đội	139.668.109.344	69.833.957.800	69.834.151.544	199.516.890.406
	19.363.315.330.216	3.874.329.001.932	15.488.986.328.284	21.890.600.589.214
				3.766.900.906.711
				18.123.699.682.503

Chi tiêu	31/12/2014		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tổng VND	Giảm VND
Vay dài hạn	21.890.600.589.214	21.890.600.589.214	3.928.010.531.373	19.363.315.330.216
	21.890.600.589.214	21.890.600.589.214	3.928.010.531.373	19.363.315.330.216

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong kỳ là từ 6,6%/năm đến 10,4%/năm đối với đồng Việt Nam và từ 1,83%/năm đến 3,95%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay bằng USD	18.886.327.408.880	21.681.246.589.214
Vay bằng VND	476.987.921.336	209.354.000.000
	<b>19.363.315.330.216</b>	<b>21.890.600.589.214</b>

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	3.656.778.142.313	5.260.634.471.895
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	1.197.427.557.223	1.286.482.106.913
Vay tín chấp	14.509.109.630.680	15.343.484.010.406
	<b>19.363.315.330.216</b>	<b>21.890.600.589.214</b>

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	4.993.873.808.880	6.746.633.469.214
Vay theo lãi suất cố định	14.369.441.521.336	15.143.967.120.000
	<b>19.363.315.330.216</b>	<b>21.890.600.589.214</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.874.329.001.932	3.766.900.906.711
Trong năm thứ hai	3.008.975.941.340	3.692.387.066.551
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.333.715.289.489	7.673.891.202.245
Sau năm năm	5.146.295.097.455	6.757.421.413.707
	<b>19.363.315.330.216</b>	<b>21.890.600.589.214</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.874.329.001.932	3.766.900.906.711
Số phải trả sau 12 tháng	<b>15.488.986.328.284</b>	<b>18.123.699.682.503</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng tổng thể lần ba cho Nhà máy Lộc hóa dầu Dung Quất theo kế hoạch sửa chữa lớn của Công ty.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
**MẪU SỐ B 09-DN/FIN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	27.975.193.359.614	(23.996.724.197)	66.551.911.923	123.715.583	(1.286.108.758.219)	342.842.495.691	26.731.763.504.704	
Nhận góp vốn trong năm	171.158.349.425	-	-	-	-	-	171.158.349.425	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	129.494.579.254	(68.969.828.154)	60.524.751.100	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(236.832.186)	(236.832.186)	
Trích lập các quỹ	-	(15.323.940.642)	-	-	(1.880.416.727)	(65.247.963)	(1.945.664.690)	
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	39.320.664.839	-	-	(683.441.640)	15.323.940.642	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	15.771.077	38.652.994.276	
Tại ngày 31/12/2014	28.146.351.709.039	-	66.551.911.923	123.715.583	(1.159.178.037.332)	288.910.229.107	26.999.917.102.629	
Nhận góp vốn trong năm	455.646.091.417	-	-	-	-	-	455.646.091.417	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.132.858.019.200	(77.377.980.043)	6.055.480.039.157	
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(120.407.470.225)	(40.527.987)	(120.447.998.212)	
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.487.000.000.000	-	(1.487.000.000.000)	-	-	
Tạm nộp lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	(2.500.000.000.000)	-	(2.500.000.000.000)	
Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(12.410.828.217)	12.410.828.217	-	
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	1.607.533	(308.876.421)	(307.268.888)	
Tại ngày 31/12/2015	28.601.997.800.456	-	1.553.551.911.923	123.715.583	853.863.290.959	223.593.742.873	30.890.287.966.103	

*Vốn điều lệ*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 28.601.997.800.456 VND.

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
 208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
 Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MÃU SỐ B 09-DN/HN

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

- Công ty mẹ ("Bình Sơn"): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- PV Building: quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- BSR-BF: thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Tài sản	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Nhiên liệu sinh học	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	58.026.393.922.883	1.723.720.515.616	281.394.128.210	(670.665.257.648)	59.360.843.309.061
Tổng tài sản hợp nhất	58.026.393.922.883	1.723.720.515.616	281.394.128.210	(670.665.257.648)	59.360.843.309.061
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	27.021.397.762.888	1.087.907.766.816	93.364.181.230	(74.956.863.667)	28.127.712.847.267
Tổng nợ phải trả hợp nhất	27.021.397.762.888	1.087.907.766.816	93.364.181.230	(74.956.863.667)	28.127.712.847.267

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Tài sản	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Nhiên liệu sinh học	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	79.768.958.940.557	268.568.726.473	1.900.027.038.892	(780.755.401.767)	81.156.799.304.155
Tổng tài sản hợp nhất	79.768.958.940.557	268.568.726.473	1.900.027.038.892	(780.755.401.767)	81.156.799.304.155
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	52.728.086.936.128	81.300.084.874	1.173.667.457.162	(169.365.300.649)	53.813.689.177.515
Tổng nợ phải trả hợp nhất	52.728.086.936.128	81.300.084.874	1.173.667.457.162	(169.365.300.649)	53.813.689.177.515



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA ĐÁU BÌNH SON**  
 208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
 Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Nhiên liệu sinh học	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	95.063.598.032.737	132.427.514.173	600.705.928.892	(524.665.622.997)	95.272.065.852.805
Chi phí sản xuất kinh doanh	86.801.363.203.071	233.682.762.271	586.809.992.841	(525.439.052.686)	87.096.416.905.497
- Giá vốn hàng bán	85.155.374.987.563	222.360.265.521	571.022.244.368	(510.405.795.667)	85.438.351.701.785
- Chi phí bán hàng	593.720.630.725	2.237.568.093	2.642.552.400	(47.994.364)	598.552.756.856
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.052.267.584.783	9.084.928.655	13.145.196.073	(14.985.262.655)	1.059.512.446.856
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.262.234.829.666	(101.255.248.098)	13.895.936.051	773.429.689	8.175.648.947.308
Doanh thu hoạt động tài chính					783.764.874.022
Chi phí tài chính					2.272.713.453.512
(Lỗ) từ công ty liên kết					(56.346.355)
(Lỗ) khác					(313.786.561.207)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					6.372.857.460.256
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					309.555.267.825
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					7.822.153.274
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					6.055.480.039.157

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Nhiên liệu sinh học	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	126.844.813.176.642	682.676.745.952	292.143.477.898	(595.164.662.895)	127.224.468.737.597
Chi phí sản xuất kinh doanh	125.719.474.656.182	670.373.601.707	414.894.256.200	(595.455.755.194)	126.209.286.758.895
- Giá vốn hàng bán	124.877.298.294.194	657.235.783.906	396.803.845.882	(584.408.982.876)	125.346.928.941.106
- Chi phí bán hàng	556.825.156.899	2.821.489.766	7.550.470.145	-	567.197.116.810
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	285.351.205.089	10.316.328.035	10.539.940.173	(11.046.772.318)	295.160.700.979
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>1.125.338.520.460</b>	<b>12.303.144.245</b>	<b>(122.750.778.302)</b>	<b>291.092.299</b>	<b>1.015.181.978.702</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.477.774.146.942
Chi phí tài chính					2.436.844.223.738
(Lỗ) từ công ty liên kết					(4.664.945.040)
Lợi nhuận khác					12.266.516.549
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>63.713.473.415</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					3.188.722.315
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>60.524.751.100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	502.187,78	851.613,50
Euro (EUR)	3.065,66	2,26

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2015	2014
	VND	(Phân loại lại) VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.272.125.002.805	127.224.469.626.197
- Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 34)	23.886.492.173.673	41.333.890.016.233
Doanh thu Diesel DO	38.657.045.139.191	59.559.542.651.319
Doanh thu Xăng Mogas 92	21.411.115.676.577	31.864.171.253.472
Doanh thu Xăng Mogas 95	21.649.261.040.040	19.543.188.005.014
Doanh thu LPG	4.932.878.700.605	6.763.685.810.047
Doanh thu Polypropylene	4.188.140.644.929	4.453.563.501.112
Doanh thu Kerosen/Jet A1	2.502.339.070.424	1.971.296.991.977
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	996.271.547.235	1.932.256.624.930
Doanh thu Xăng sinh học E5	652.177.255.037	743.962.202.530
Doanh thu dịch vụ cảng biển	121.865.526.574	96.951.552.433
Doanh thu cấp bù Polypropylene	41.123.607.282	86.855.960.269
Doanh thu lưu huỳnh	1.987.871.871	1.771.463.287
Doanh thu Propylene	-	150.138.213.592
Doanh thu dịch vụ khác	117.918.923.040	57.085.396.215
Các khoản giảm trừ doanh thu	59.150.000	888.600
Hàng bán trả lại	59.150.000	888.600
	<b>95.272.065.852.805</b>	<b>127.224.468.737.597</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	37.931.605.887.278	60.146.617.498.916
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	18.171.154.747.636	29.358.978.541.516
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	17.934.429.470.466	17.984.299.036.132
Giá vốn hàng bán LPG	5.081.262.689.015	7.029.910.296.080
Giá vốn Polypropylene	2.591.840.363.921	3.202.999.388.605
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	2.297.775.493.545	1.842.061.773.051
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.638.589.376.040	2.371.790.953.323
Giá vốn Xăng sinh học E5	588.033.183.385	780.944.850.110
Giá vốn dịch vụ cảng biển	59.228.341.454	48.178.208.389
Giá vốn hàng bán Propylene	162.767.041	119.925.646.911
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.221.241.471.485)	1.768.439.284.868
Giá vốn khác	365.510.853.489	692.783.463.205
	<b>85.438.351.701.785</b>	<b>125.346.928.941.106</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
 208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
 Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.107.022.703.664	107.624.412.748.986
Chi phí nhân công	1.027.669.690.965	506.475.725.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.421.692.376.753	2.396.468.974.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.130.793.494.908	1.763.764.709.334
Chi phí khác bằng tiền khác	782.585.420.744	96.043.290.834
	<b>79.469.763.687.034</b>	<b>112.387.165.449.336</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	659.787.247.940	1.159.812.664.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	123.767.626.082	317.604.735.532
Cổ tức và lợi nhuận được chia	210.000.000	336.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.747.049
	<b>783.764.874.022</b>	<b>1.477.774.146.942</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	859.582.966.390	1.589.478.557.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.274.562.681.907	882.562.390.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng	133.419.857.338	(58.845.795.701)
Chi phí tài chính khác	5.147.947.877	23.649.071.860
	<b>2.272.713.453.512</b>	<b>2.436.844.223.738</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2015	2014
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	52.444.419.989	23.703.166.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.589.694.368	149.258.270.445
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	336.838.384.584	333.714.823.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.519.542.703	58.781.029.073
Chi phí bán hàng Xăng sinh học E5	3.067.789.090	-
Chi phí bằng tiền khác	7.092.926.122	1.739.826.761
	<b>598.552.756.856</b>	<b>567.197.116.810</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	210.348.478.257	101.662.195.151
Chi phí vật liệu quản lý	5.095.992.854	9.931.186.631
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.333.234.816	6.056.897.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.234.386.729	28.983.393.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.169.220.752	86.550.156.213
Chi phí bằng tiền khác	72.331.133.448	73.023.644.878
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	640.000.000.000	-
	<b>1.059.512.446.856</b>	<b>295.160.700.979</b>

**31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

	2015	2014
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	13.908.928.635	40.765.863.297
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	21.351.108.973	11.231.893.802
Thu nhập khác	6.862.327.670	4.539.201.010
<b>Thu nhập khác</b>	<b>42.122.365.278</b>	<b>56.536.958.109</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư	7.545.455	144.617.784
Thuế bảo vệ môi trường, thu điều tiết từ năm 2012 đến năm 2014 nộp bổ sung (*)	318.517.268.082	-
Chi phí khác	37.384.112.948	44.125.823.776
<b>Chi phí khác</b>	<b>355.908.926.485</b>	<b>44.270.441.560</b>
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>	<b>(313.786.561.207)</b>	<b>12.266.516.549</b>

(\*) Theo Công văn số 3496/BTC-CST ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thu điều tiết và thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm dầu DCO của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, sản phẩm dầu DCO sử dụng làm nhiên liệu cho việc đốt phục vụ phân xưởng điện, cung cấp năng lượng phụ trợ cho các dây chuyền sản xuất của Nhà máy thì được xác định là tiêu dùng nội bộ nên thuộc đối tượng thu điều tiết và đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Thuế bảo vệ môi trường, Quyết định số 2286/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Do đó, Công ty đã tính toán thuế bảo vệ môi trường, thu điều tiết từ năm 2012 đến năm 2014 và ghi nhận bổ sung vào chi phí khác trong năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2015	2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn	306.134.453.773	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	3.420.814.052	3.188.722.315
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>309.555.267.825</b>	<b>3.188.722.315</b>

Công ty có các khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và 22% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	19.374.482.217.170	44.458.392.864.477
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.861.331.196.548	25.013.948.058.965
<b>Nợ thuần</b>	<b>6.513.151.020.622</b>	<b>19.444.444.805.512</b>
Vốn chủ sở hữu	31.233.130.461.794	27.342.759.598.320
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,21</b>	<b>0,71</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.861.331.196.548	25.013.948.058.965
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	7.315.261.706.036	12.695.767.449.906
Đầu tư tài chính dài hạn	11.244.000.000	11.244.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.189.836.902.584</b>	<b>37.724.959.508.871</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	19.374.482.217.170	44.458.392.864.477
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	5.328.352.999.801	6.465.017.480.371
Chi phí phải trả ngắn hạn	56.852.300.190	82.240.361.193
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.759.687.517.161</b>	<b>51.005.650.706.041</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường (Tiếp theo)*

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	79.860.181.015	104.911.880.519	21.128.111.977.413	27.653.881.936.330

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam giảm 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ	(2.104.825.179.640)	(2.754.897.005.581)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	+200	(99.877.476.178)
VND	-200	99.877.476.178
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+200	(586.288.514.890)
VND	-200	586.288.514.890



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Thành viên của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Hiện tại, Công ty thực hiện xác định giá bán ra tương quan theo giá thị trường thế giới để giảm thiểu rủi ro do việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khách hàng của Công ty có tình hình tài chính tốt và luôn thanh toán đúng hạn.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.861.331.196.548	-	-	12.861.331.196.548
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	7.315.261.706.036	-	-	7.315.261.706.036
Đầu tư tài chính dài hạn	-	11.244.000.000	-	11.244.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.178.592.902.584</b>	<b>11.244.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.189.836.902.584</b>
Các khoản vay	3.885.495.888.886	10.342.691.230.829	5.146.295.097.455	19.374.482.217.170
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	5.328.352.999.801	-	-	5.328.352.999.801
Chi phí phải trả ngắn hạn	56.852.300.190	-	-	56.852.300.190
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.270.701.188.877</b>	<b>10.342.691.230.829</b>	<b>5.146.295.097.455</b>	<b>24.759.687.517.161</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>10.907.891.713.707</b>	<b>(10.331.447.230.829)</b>	<b>(5.146.295.097.455)</b>	<b>(4.569.850.614.577)</b>
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.013.948.058.965	-	-	25.013.948.058.965
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	12.695.767.449.906	-	-	12.695.767.449.906
Đầu tư tài chính dài hạn	-	11.244.000.000	-	11.244.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.713.715.508.871</b>	<b>11.244.000.000</b>	<b>-</b>	<b>37.724.959.508.871</b>
Các khoản vay	26.334.693.181.974	11.366.278.268.796	6.757.421.413.707	44.458.392.864.477
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	6.465.017.480.371	-	-	6.465.017.480.371
Chi phí phải trả ngắn hạn	82.240.361.193	-	-	82.240.361.193
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.881.951.023.538</b>	<b>11.366.278.268.796</b>	<b>6.757.421.413.707</b>	<b>51.005.650.706.041</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>4.831.764.485.333</b>	<b>(1.355.034.268.796)</b>	<b>(6.757.421.413.707)</b>	<b>(13.280.691.197.170)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty khác	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

	2015	2014
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	19.153.779.391.724	34.350.022.936.908
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.035.048.555.962	1.437.003.191.735
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	989.026.866.034	1.542.210.013.309
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	834.026.207.315	522.580.701.798
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	809.594.496.714	1.299.682.601.446
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	441.894.434.071	519.166.187.374
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	429.823.500.329	821.887.563.028
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí tại Quảng Ngãi	87.572.803.771	66.455.877.083
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	41.552.178.711	87.427.388.840
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	27.888.280.522	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	26.845.939.864	15.002.670.583
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	3.739.314.029	3.978.248.988
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	1.987.871.871	1.771.463.287
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.340.545.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	960.087.092	812.347.729
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	941.995.523	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	300.937.990	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	168.767.151	175.180.722
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	373.950.000
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	43.556.081.077.670	79.543.445.314.387
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.687.714.998.968	4.738.123.618.540
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.111.714.872.545	1.064.680.002.429
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI SunLife	466.401.005.895	16.918.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	319.610.546.340	314.597.774.888
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	204.129.238.699	220.382.242.389
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	199.376.804.861	212.286.550.807
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	81.265.875.685	58.134.153.808
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	60.573.071.193	65.097.560.866
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	33.060.078.260	34.045.676.087
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	29.942.432.392	7.842.496.141
Công ty Bảo hiểm Dầu khí PVI - Khu vực Nam Trung Bộ	26.842.549.244	38.861.857.240
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	21.825.314.167	19.239.746.466
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	17.227.838.244	17.349.773.783
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	14.923.027.120	3.220.489.600
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	13.870.593.547	9.230.263.835
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	11.819.302.455	1.683.097.057
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.225.779.525	1.844.360.837

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):*

	2015	2014
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	5.101.219.639	4.814.744.999
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	3.812.425.000	12.956.921.374
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	3.345.454.545	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	2.143.240.000	10.890.739.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	5.381.029.732	3.479.934.165
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.637.725.402	1.664.736.341
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	1.504.980.000	7.473.696.860
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.493.584.185	4.772.071.478
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.414.850.487	610.615.725
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.315.194.550	1.588.577.935
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	1.198.752.000	4.958.423.560
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam Miền Trung	635.436.000	664.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	561.900.000	1.163.827.273
Chi nhánh Viện Dầu khí - Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí	495.000.000	123.000.000
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	3.100.644.528	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	436.629.414	34.394.798.076
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí	362.355.455	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	339.295.715	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	249.820.000	200.230.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Lưu trữ Dầu khí	230.872.015	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	93.010.846	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	41.200.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	29.700.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển	-	48.588.100.819
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh	-	24.753.849.088
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	-	10.533.871.014
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	4.410.237.065
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.710.134.263
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.090.769.972
<b>Nhận vốn góp</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	455.646.091.417	-
<b>Nhận bồi thường</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	21.332.272.712	-
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>6.025.100.000</b>	<b>5.222.292.365</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-ĐN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV	1.153.592.944.458	3.260.186.087.812
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	271.553.275.953	87.042.843.338
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	157.969.182.368	178.994.571.103
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	141.782.079.717	181.427.389.406
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	131.912.936.700	146.946.628.404
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	105.133.150.241	78.686.870.371
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.303.257.765	26.171.540.769
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.983.020.011	13.934.400.602
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí Việt Nam	11.500.154.611	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	920.225.177	1.557.295.575
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	331.031.789	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	320.331.000	-
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	198.795.094	280.572.435
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	100.732.064	383.044.710
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	156.899.330.362
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu quốc tế Singapore	-	41.698.757.092
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	411.345.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	-	92.400.000
	<b>2.007.601.116.948</b>	<b>4.174.713.076.979</b>
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	50.029.877.535	58.597.156.101
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí	457.396.300	736.410.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	519.884.615	796.284.905
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	11.350.283.000
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	-	7.871.960.583
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	259.399.800
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	198.000.000
	<b>51.007.158.450</b>	<b>79.809.494.389</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	66.623.081.541

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.923.711.465.173	3.901.772.412.220
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	348.187.561.977	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	298.448.308.944	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	190.496.021.223	195.626.423.026
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	26.050.081.670	17.636.617.567
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	25.849.187.363	15.425.226.237
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	21.443.851.740	5.395.555.990
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	18.774.557.975	15.726.475.739
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	7.024.489.909	4.817.158.663
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	5.185.671.728	2.668.555.383
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	4.568.117.439	242.962.500
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	3.799.622.372	2.851.977.638
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	3.261.323.890	44.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	2.812.363.547	7.464.500.921
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.799.766.185	13.448.491.875
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	1.936.136.800	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển	1.045.544.500	356.174.500
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	917.230.569	4.163.054.965
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	588.977.164	435.900.366
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	498.354.098	612.747.465
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	333.432.053	653.832.379
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	239.646.000	827.116.642
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	183.536.800	238.984.330
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Việt Nam	132.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	79.212.501	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	69.201.000	74.272.000
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	54.549.000	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	45.320.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	8.326.214	-
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	4.480.897.901	6.140.062.029
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	194.708.650	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	60.682.077.478
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	19.207.989.594
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	13.448.491.875
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	10.591.436.542
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	6.140.062.029
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	2.574.355.445
	<b>2.893.219.464.385</b>	<b>4.309.266.915.598</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	-
Vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	506.885.765.174	1.693.888.172.978

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

*Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ*

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09 tháng 4 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 11 tháng 3 năm 2015, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 05, gia hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC thêm 12 tháng kể từ ngày kết thúc Phụ lục hợp đồng số 02 với giá trị hợp đồng dự kiến là 10.288.820 USD, phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2015.

*Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất*

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)...., trong năm 2015, bên A sẽ cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thu điều tiết, các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước tương đương xăng dầu nhập khẩu.

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Biên bản Kiểm toán ngày 22 tháng 8 năm 2015 về kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2014 của Công ty, Kiểm toán Nhà nước đề xuất với Công ty một số điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính. Đến ngày báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện các giải trình và quyết định chưa điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính riêng năm 2014. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu khi nhận được Báo cáo Kiểm toán chính thức của Kiểm toán Nhà nước.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
 208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
 Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Đơn vị: VND

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Theo TT 200/2014/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	31/12/2014	Mã số	31/12/2014
<b>I. Tài sản</b>			
131	12.530.994.961.890	131	12.530.994.961.890
132	139.718.714.157	132	139.718.714.157
135	165.309.383.051	136	167.180.831.538
158	3.222.155.800	139	1.235.633
258	11.244.000.000	155	-
		253	11.244.000.000
<b>II. Nguồn vốn</b>			
312	6.457.880.378.621	311	6.457.880.378.621
316	82.240.361.193	315	82.240.361.193
319	7.871.702.920	319	7.871.702.920
311	26.334.693.181.974	320	26.334.693.181.974
334	18.123.699.682.503	338	18.123.699.682.503
411	28.146.351.709.039	411	28.146.351.709.039
432	1.700.000.000	431	350.528.320

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

- 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Mã số	2014
01	132.411.082.937.521
02	5.186.614.199.924

Mã số	2014
1	132.411.082.937.521
2	5.186.614.199.924
197	888.600

*Điền*

Lê Thị Hồng Trâm  
 Người lập biểu

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

*Phạm Xuân Quang*

Phạm Xuân Quang  
 Kế toán trưởng

